



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 30/09/2025	1,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần Q3/25
8.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.3 -62.1%
YoY: ▼27.9 -77.4%

LN thuần Q3/25
0.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲2.49 101%
YoY: ▼0.53 -97.5%

LN sau thuế Q3/25
0.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55 -73.9%
YoY: ▼0.16 -45.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-4.9%
YoY: +/-▼8.5%

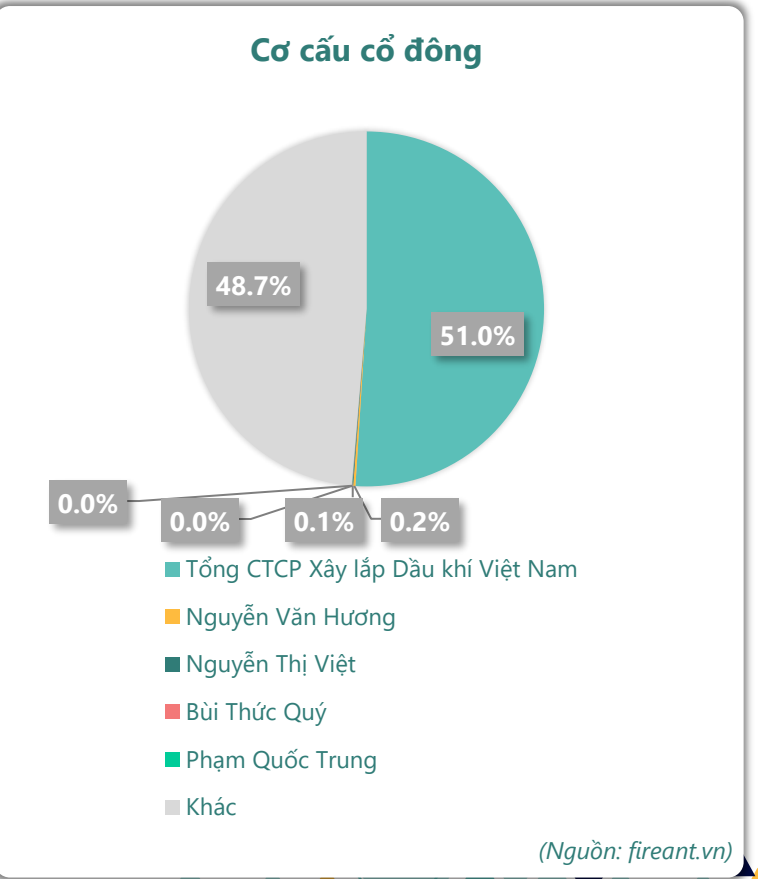
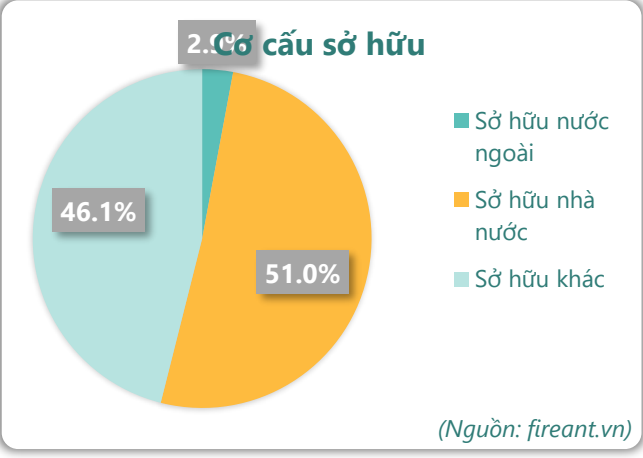
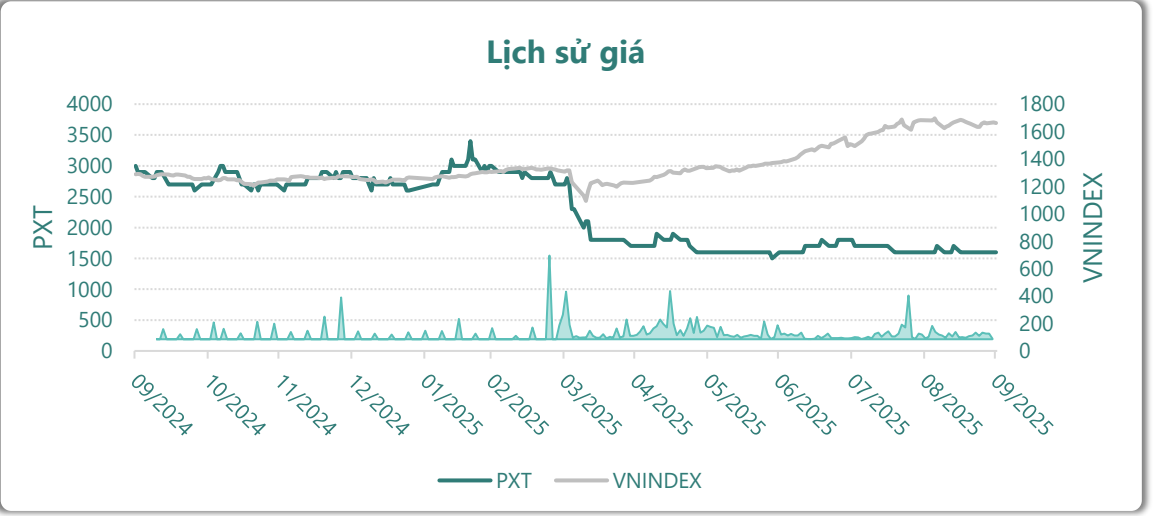
ROE (TTM) Q3/25
3.1%
YoY: +/-▼0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,770
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.80
EPS	86
P/E	18.5

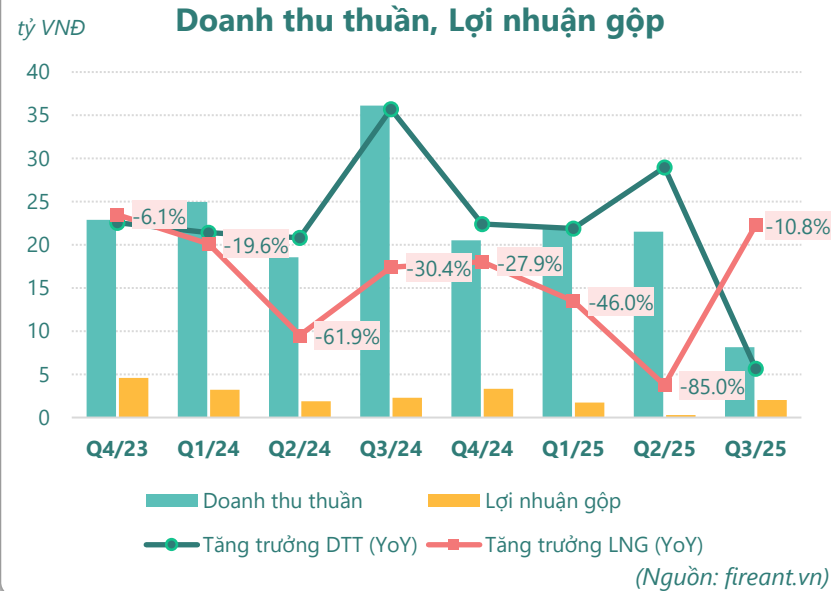
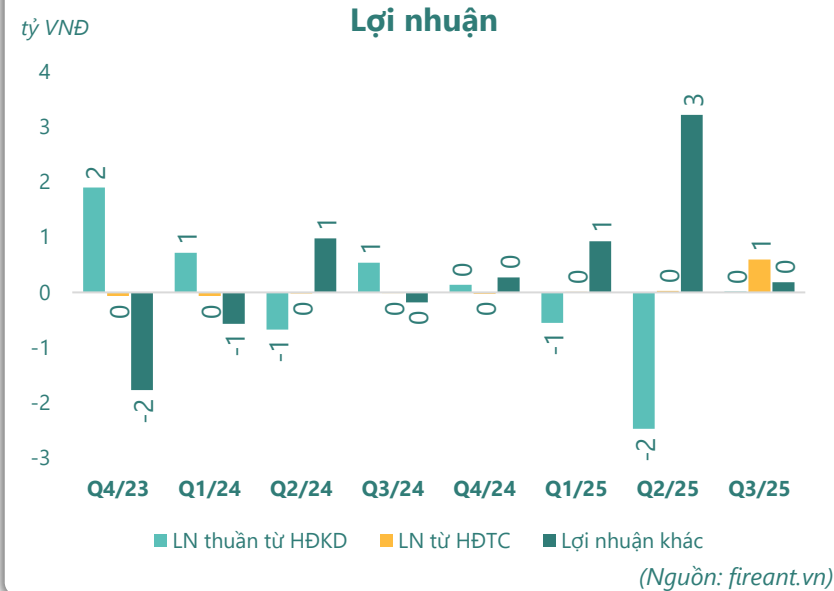
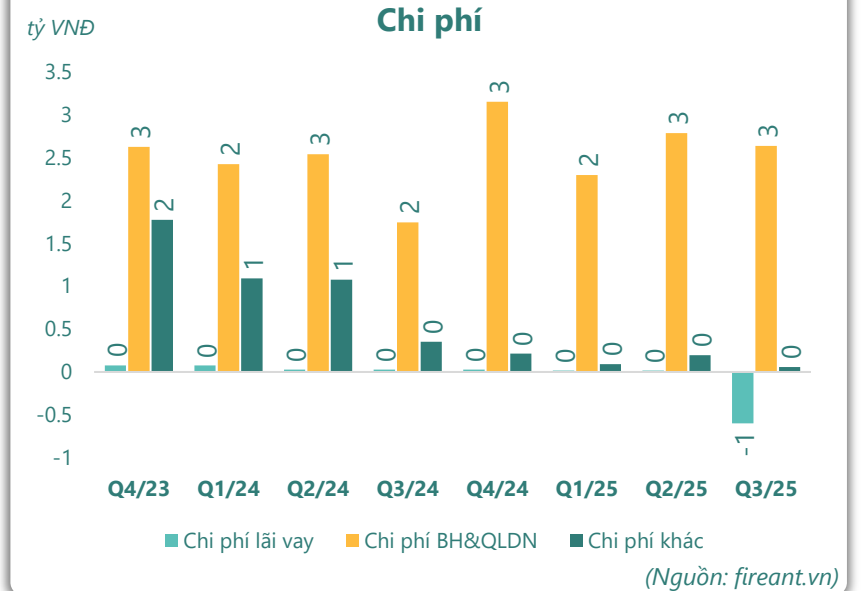
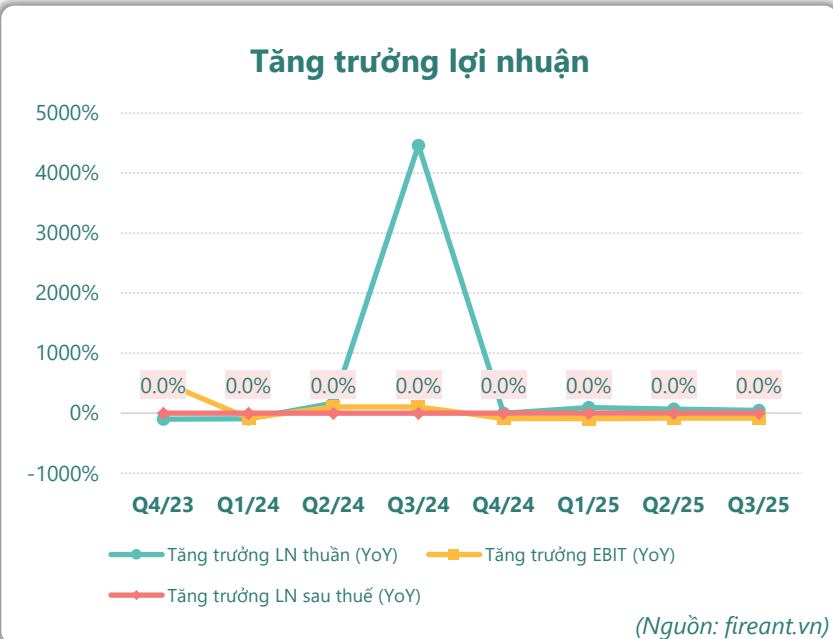
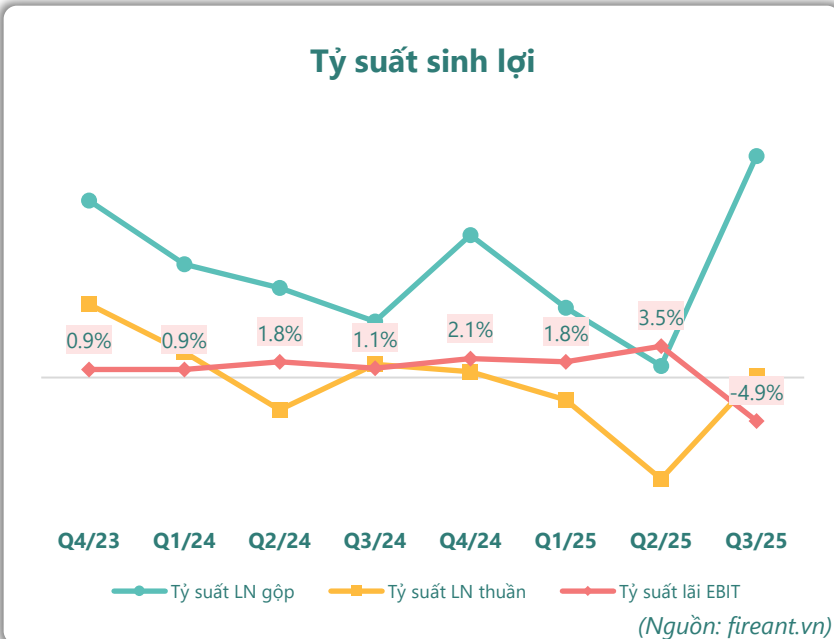
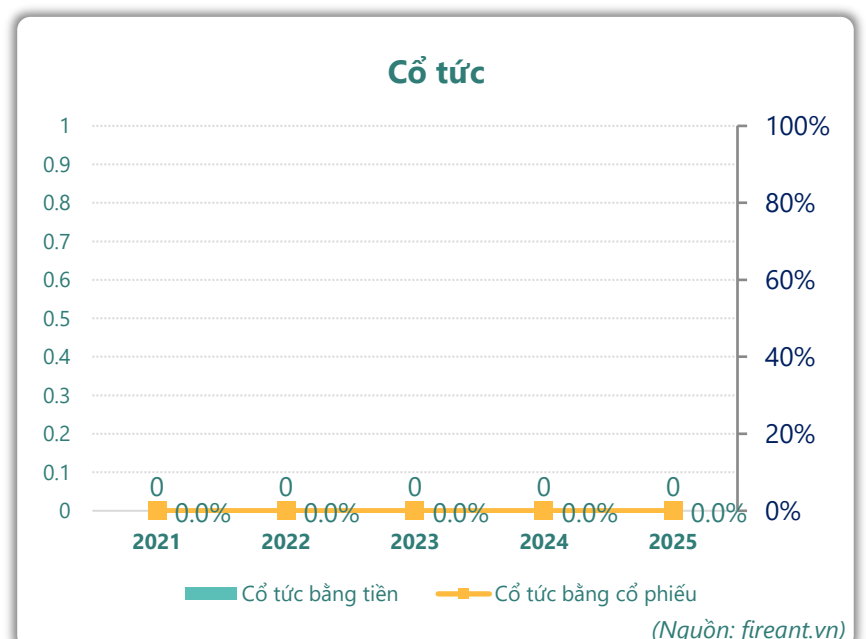
DT thuần 9T 2025
51.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.1 -35.3%

LN thuần 9T 2025
-3.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60 -617%

LN sau thuế 9T 2025
1.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲0.51 62.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

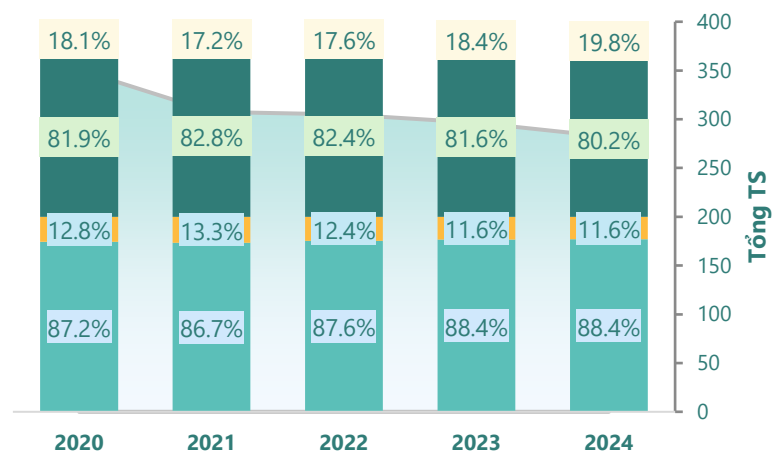




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

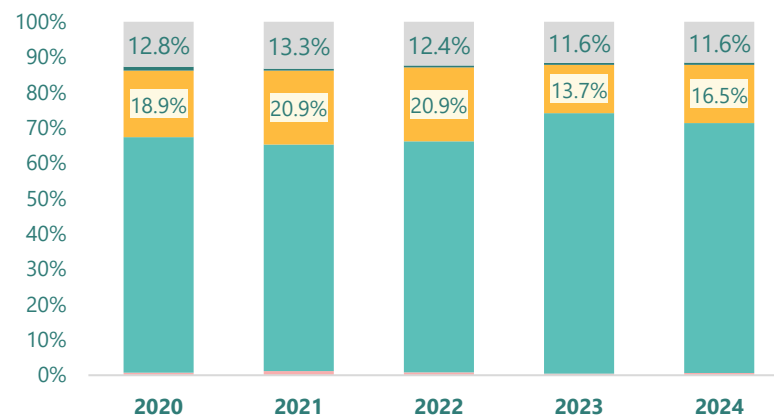
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

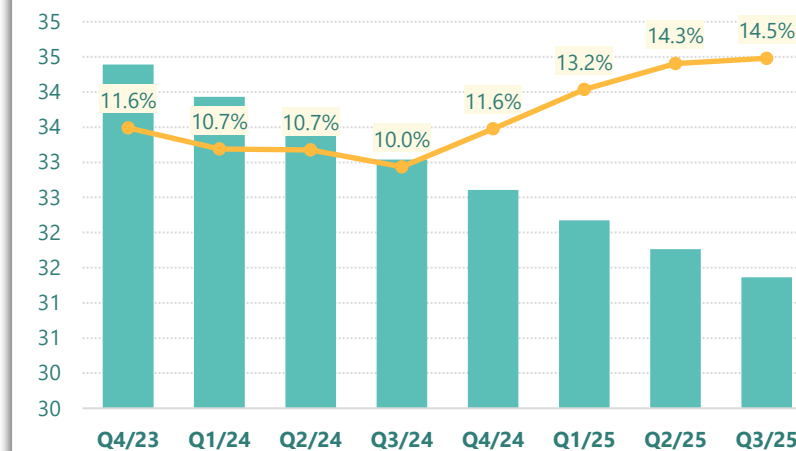


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

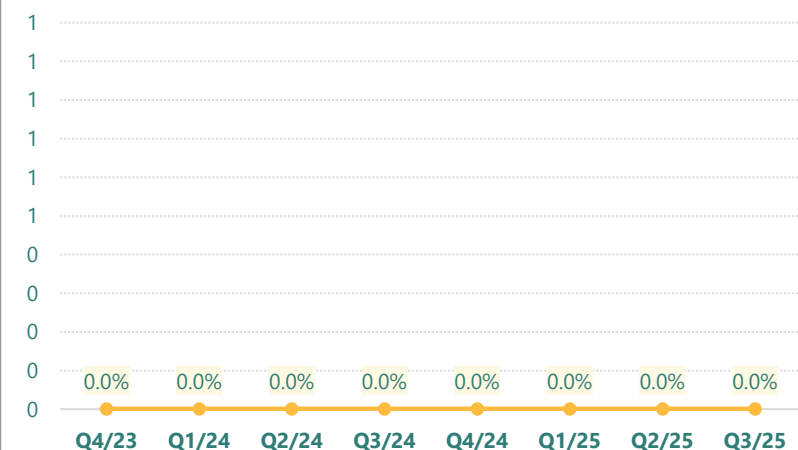


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

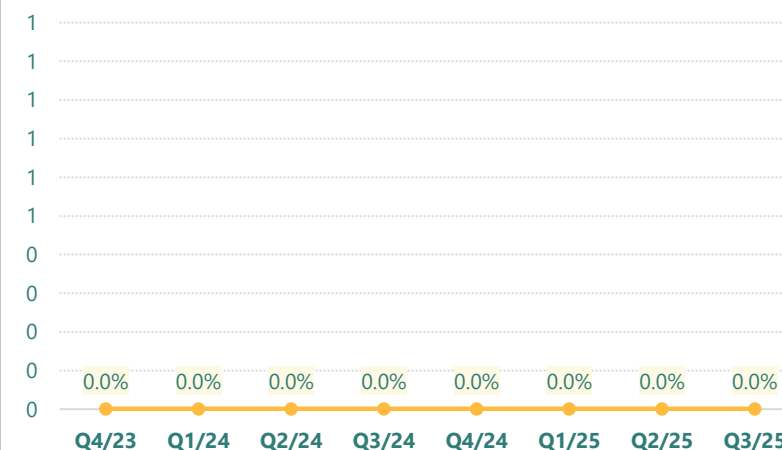


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

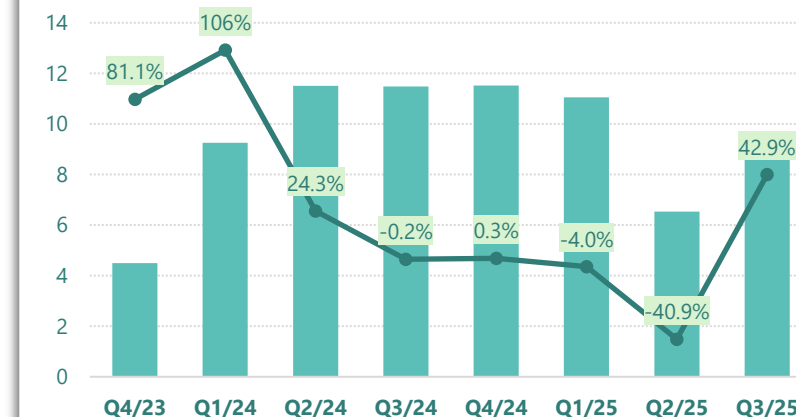


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



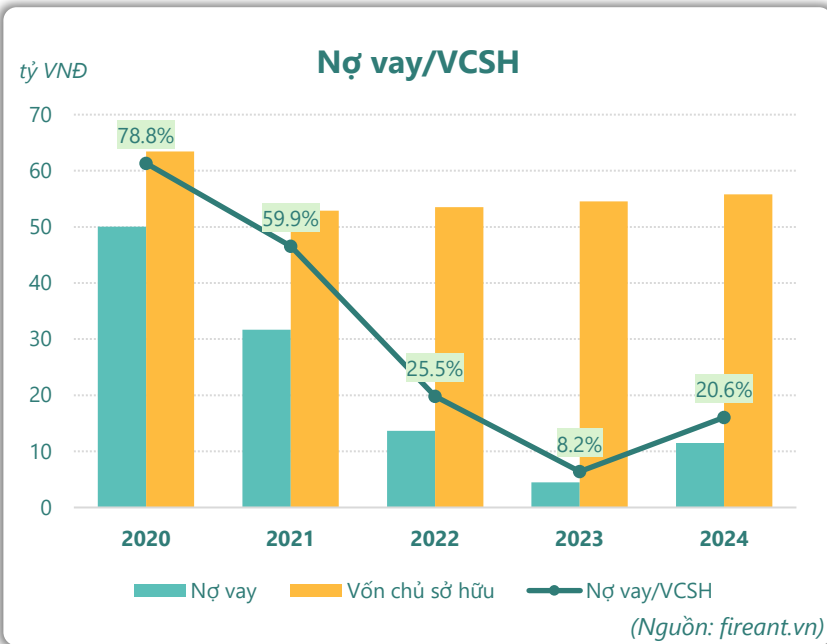
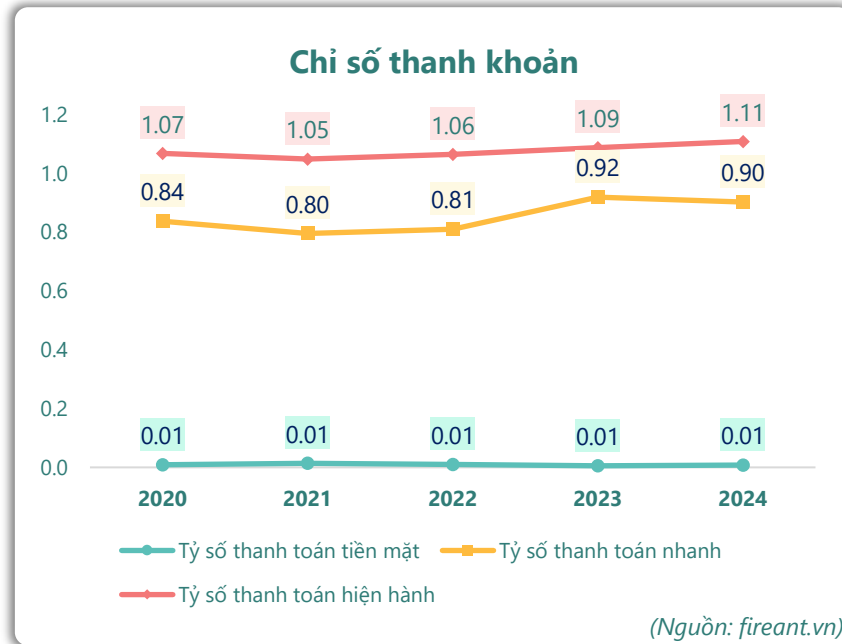
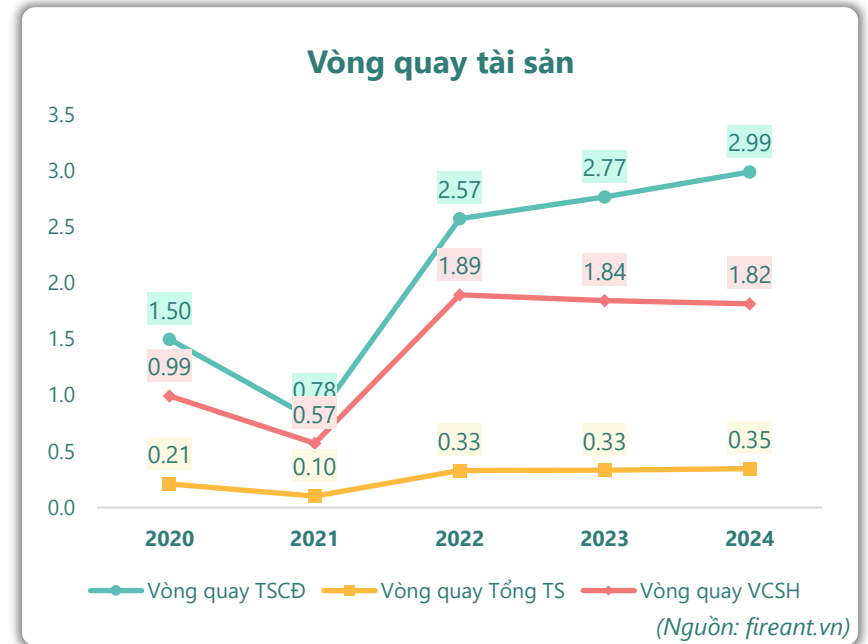
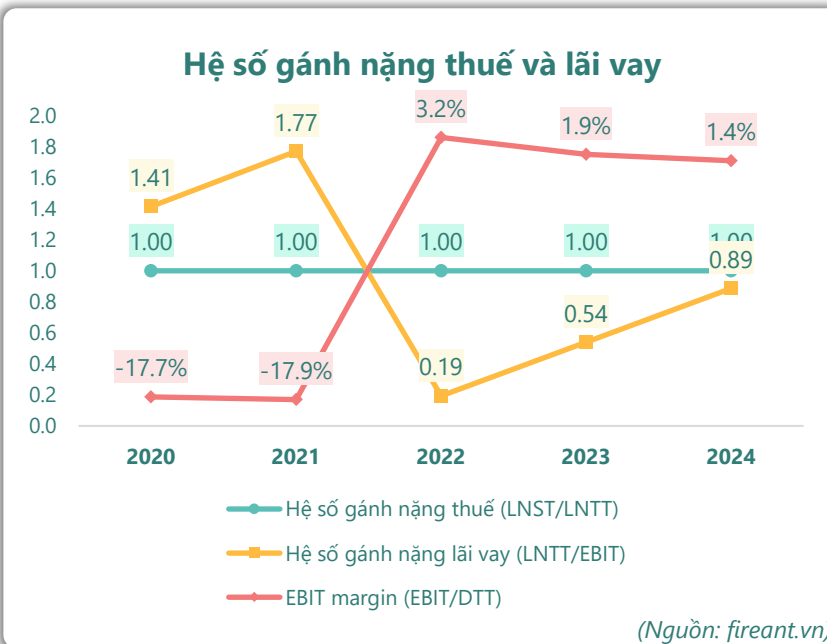
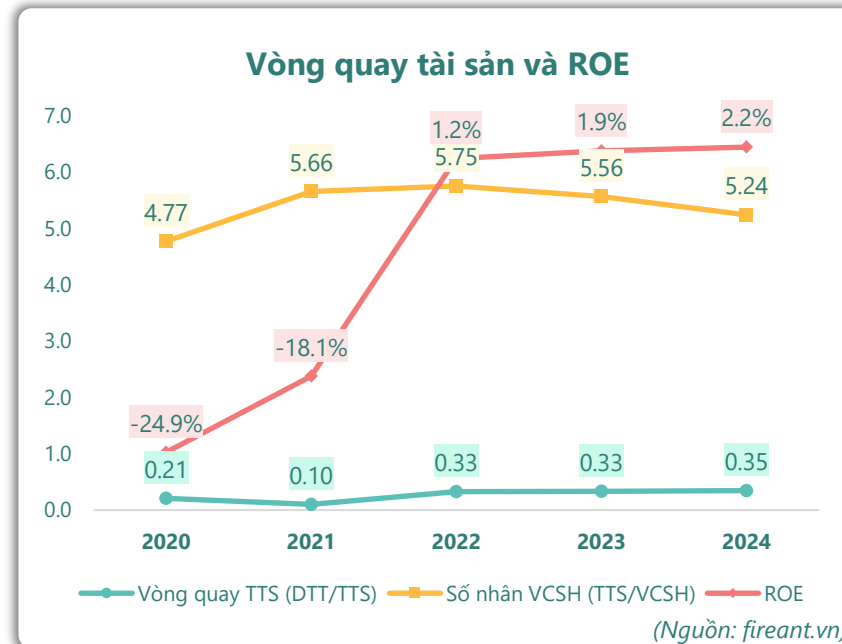
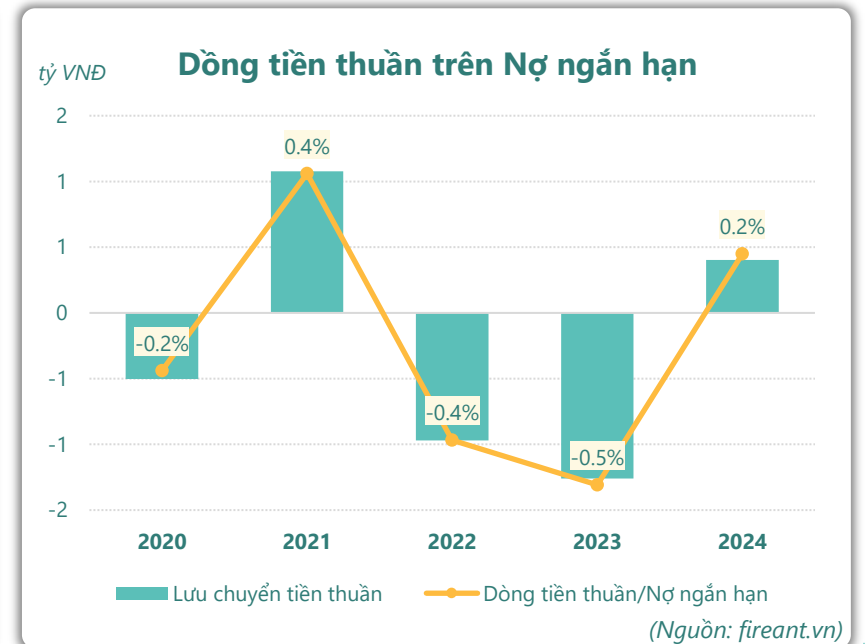
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.16	36.1	-77.4%	51.5	79.6	-35.3%
Giá vốn hàng bán	6.11	33.8	-81.9%	47.4	72.2	-34.3%
Lợi nhuận gộp	2.05	2.30	-10.8%	4.07	7.40	-45.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-89.7%	0.07	0.03	152%
Chi phí TC	-0.60	0.03	-2093%	-0.57	0.13	-534%
Chi phí lãi vay	-0.60	0.03	-2093%	-0.57	0.13	-534%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.64	1.75	50.7%	7.72	6.71	15.1%
LN thuần từ HĐKD	0.01	0.54	-97.5%	-3.02	0.58	-617%
Lợi nhuận khác	0.18	-0.18	201%	4.33	0.23	1808%
LN trước thuế	0.20	0.36	-45.6%	1.32	0.81	62.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.20	0.36	-45.6%	1.32	0.81	62.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.48	0.81	0.21	5.03	-0.43	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.25	-0.03	0.03	-0.46	-4.52	2.80
Tiền đầu kỳ	4.87	0.65	1.44	1.69	6.29	1.38
Lưu chuyển tiền thuần	-4.22	0.79	0.25	4.60	-4.91	3.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.65	1.44	1.69	6.29	1.38	4.45

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	216	282	-23.2%
Tài sản ngắn hạn	185	249	-25.9%
Tiền và tương đương tiền	4.45	1.69	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	142	199	-28.6%
Hàng tồn kho	36.0	46.4	-22.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.63	21.5%
Tài sản dài hạn	31.7	32.7	-3.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.4	32.6	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.09	226%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	226	-29.5%
Nợ ngắn hạn	158	225	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.33	11.5	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.7	109	-23.4%
Nợ dài hạn	1.37	1.37	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.1	55.8	2.4%
Vốn chủ sở hữu	57.1	55.8	2.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

